

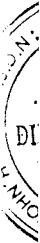
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2- 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B 01-DN**

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.537.729.032.745</b>	<b>1.983.307.076.501</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>186.126.885.017</b>	<b>57.246.674.887</b>
1. Tiền	111	4	186.126.885.017	57.246.674.887
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>540.000.000.000</b>	<b>246.461.181.788</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	540.000.000.000	246.461.181.788
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.536.093.930.899</b>	<b>1.449.723.105.340</b>
1. Phải thu khách hàng	131		35.912.802	35.652.402
2. Trả trước cho người bán	132	6	164.906.169.696	14.986.171.786
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.404.955.734.183	1.458.642.323.488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(33.803.885.782)	(23.941.042.336)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>275.347.492.286</b>	<b>221.314.057.916</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	275.347.492.286	221.314.057.916
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>160.724.543</b>	<b>8.562.056.570</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	8.392.414.891
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.328.543	10.641.679
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		150.396.000	159.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>9.222.079.103.047</b>	<b>10.202.871.800.805</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>38.782.753.000</b>	<b>38.782.753.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	38.782.753.000	38.782.753.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.306.236.588.170</b>	<b>9.137.428.065.305</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.275.788.620.334	9.114.093.121.509
- Nguyên giá	222		11.294.005.678.629	11.293.643.448.661
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.018.217.058.295)	(2.179.550.327.152)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	30.143.361.336	21.602.554.546
- Nguyên giá	228		30.198.260.921	21.602.554.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.899.585)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	304.606.500	1.732.389.250
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	13	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>877.059.761.877</b>	<b>1.026.660.982.500</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	877.059.761.877	1.026.660.982.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11.759.808.135.792</b>	<b>12.186.178.877.306</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B 01-DN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>8.171.070.594.768</b>	<b>9.398.503.220.590</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.310.817.177.135</b>	<b>2.082.537.306.225</b>
1. Vay ngắn hạn	311	15	1.051.902.984.892	1.137.995.154.732
2. Phải trả người bán	312		33.892.981.808	27.037.408.723
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	15.513.547.858	13.180.462.995
4. Phải trả người lao động	315		22.367.282.634	14.586.349.906
5. Chi phí phải trả	316	17	891.373.649.603	717.130.892.794
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	293.046.419.095	169.146.428.184
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.720.311.245	3.460.608.891
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.860.253.417.633</b>	<b>7.315.965.914.365</b>
1. Vay dài hạn	334	19	5.855.706.484.440	7.311.318.981.172
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		4.546.933.193	4.646.933.193
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>3.588.737.541.024</b>	<b>2.787.675.656.716</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>3.588.737.541.024</b>	<b>2.787.675.656.716</b>
1. Vốn điều lệ	411		2.560.000.000.000	2.560.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		169.237.381.136	169.237.381.136
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.850.842.750	20.439.881.905
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		838.649.317.138	37.998.393.675
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>11.759.808.135.792</b>	<b>12.186.178.877.306</b>

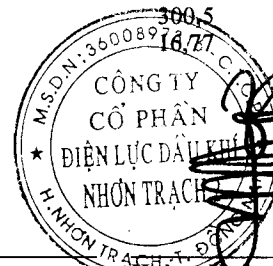
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại			
- USD		300,5	427,81
- EUR		16,77	39,75



Lê Văn Tú  
 Người lập biểu  
 Ngày 19 tháng 01 năm 2015



Nguyễn Hữu Minh  
 Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc  
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B 02-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2014	2013
1. Doanh thu về bán hàng	01		6.406.970.676.395	5.880.997.656.440
2. Doanh thu thuần về bán hàng	10		6.406.970.676.395	5.880.997.656.440
3. Giá vốn hàng bán	11		5.413.263.603.599	5.074.176.004.874
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		993.707.072.796	806.821.651.566
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	450.491.826.918	52.969.684.875
6. Chi phí tài chính	22	23	437.192.587.233	786.579.282.601
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		219.382.885.672	266.407.208.913
7. Chi phí bán hàng	24	24	220.921.866	306.283.406
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	74.703.817.112	65.816.831.398
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20+(21-22)-(24+25)	30		932.081.573.503	7.088.939.036
10. Thu nhập khác	31		2.407.163.967	1.336.333.839
11. Chi phí khác	32		1.471.720.658	206.055.971
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		935.443.309	1.130.277.868
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		933.017.016.812	8.219.216.904
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		933.017.016.812	8.219.216.904
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27		32



Lê Văn Tú  
 Người lập biểu  
 Ngày 19 tháng 01 năm 2015



Nguyễn Hữu Minh  
 Kế toán trưởng



Hàng Xuân Quốc  
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B 03-DN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>933.017.016.812</b>	<b>8.219.216.904</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	838.694.238.760	982.366.934.534
Các khoản dự phòng	03	9.862.843.446	14.157.733.486
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(403.709.545.794)	280.693.405.522
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(25.626.821.679)	(52.961.657.839)
Chi phí lãi vay	06	219.382.885.672	266.407.208.913
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.571.620.617.217</b>	<b>1.498.882.841.520</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(96.002.729.741)	(119.046.003.813)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(54.033.434.370)	(26.239.043.433)
Thay đổi các khoản phải trả	11	175.028.159.017	(394.015.186.300)
Thay đổi chi phí trả trước	12	157.993.635.514	213.175.045.217
Tiền lãi vay đã trả	13	(221.327.916.244)	(268.632.635.809)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.768.038.182)	(2.471.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.528.510.293.211</b>	<b>901.653.817.382</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(8.331.335.279)	(11.346.620.732)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	710.313.623	-
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(1.990.383.916.697)	(2.741.630.991.988)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	1.696.845.098.485	2.990.000.000.000
5. Thu lãi tiền gửi	27	25.144.485.928	55.908.762.933
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(276.015.353.940)</b>	<b>292.931.150.213</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	163.619.754.337	286.467.044.714
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.287.234.522.288)	(1.475.524.131.735)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.123.614.767.951)</b>	<b>(1.189.057.087.021)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>128.880.171.320</b>	<b>5.527.880.574</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>57.246.674.887</b>	<b>51.718.618.432</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	38.810	175.881
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>186.126.885.017</b>	<b>57.246.674.887</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Thu lãi tiền gửi từ hoạt động đầu tư trong năm không bao gồm số tiền 869.202.437 đồng (Năm 2013: 647.180.309 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 13.214.003.762 đồng (Năm 2013: 16.402.014.332 đồng) là số tiền lãi phải trả chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Lê Văn Tú**  
Người lập biểu  
Ngày 14 tháng 01 năm 2015



**Nguyễn Hữu Minh**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Xuân Quốc**  
Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 12 tháng 9 năm 2012.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 174 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 172 người)

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

360  
CÔ  
CÔ  
NL  
SON  
TRAC



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn, khoản phải thu dài hạn và đầu tư dài hạn khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc thiết bị	5 - 14
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn ( không trích khấu hao) và phần mềm quản lý bảo trì, quản lý vật tư.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trong quá trình xây dựng cơ bản và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

trung tu Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trong quá trình xây dựng cơ bản và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị được trình bày ở Thuyết minh số 14.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện tạm tính được thống nhất giữa hai bên. Các khoản chênh lệch phát sinh do điều chỉnh giá bán điện liên quan đến doanh thu đã được ghi nhận cho từng giai đoạn hoạt động sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi mà giá trị cần điều chỉnh được thống nhất giữa hai bên.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ****Trong giai đoạn xây dựng cơ bản Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2:**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các tài khoản này, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán. Khi công trình xây dựng Nhà máy hoàn thành, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế lũy kế đã được ghi nhận không tính vào nguyên giá của tài sản cố định mà phân bổ vào thu nhập tài chính hay chi phí tài chính và thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ ngày Nhà máy chính thức vận hành thương mại.

**Sau khi Công ty vận hành thương mại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2:**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã nhận được Công văn số 3371/BTC-TCDN ngày 17 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm và đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. TIỀN**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	104.330.554	29.366.883
Tiền gửi ngân hàng	<u>186.022.554.463</u>	<u>57.217.308.004</u>
	<b><u>186.126.885.017</u></b>	<b><u>57.246.674.887</u></b>

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong năm với thời hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,6% đến 6,0%/năm (Năm 2013: từ 6,5% đến 7,5%/năm). Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được gia hạn theo như yêu cầu của Công ty tại ngày đáo hạn. Theo đó, thời hạn thực tế của các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên thường lớn hơn 3 tháng và Ban Giám đốc Công ty quyết định trình bày các khoản tiền gửi có kỳ hạn này là các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam để mua vật tư và các dịch vụ khác để phục vụ cho việc bảo trì, bảo dưỡng Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Khoản trả trước này sẽ được cần trừ với các khoản phải trả khi Công ty thanh toán các chi phí bảo trì, bảo dưỡng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền bán điện cho Công ty Mua bán điện (EPTC)	1.361.902.977.289	1.412.705.884.994
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC)	42.153.554.457	42.153.554.457
Phải thu khác từ Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	3.105.703.728
Lãi tiền gửi dự thu	869.202.437	647.180.309
Khác	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>
	<b><u>1.404.955.734.183</u></b>	<b><u>1.458.642.323.488</u></b>

Các khoản phải thu khác chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua bán điện (EPTC) tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 chưa xuất hóa đơn được xác định theo quy định của hợp đồng bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ký ngày 06 tháng 7 năm 2012 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 hợp đồng bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ký ngày 28 tháng 05 năm 2014 giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2. Khoản tiền bán điện này bao gồm doanh thu bán điện tạm tính là 1.238 tỷ đồng và thuế giá trị gia tăng là 124 tỷ đồng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính vào ngày 07 tháng 12 năm 2009 trên tổng số tiền lãi chậm thanh toán phải thu từ Công ty Mua bán điện (EPTC) nhưng đã quá hạn thanh toán.

**8. HÀNG TỒN KHO**

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Số dư phải thu dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Ngày 20 tháng 10 năm 2014 Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 đã ký hợp đồng thuê đất số 122/HĐTĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích thuê đất là 423.912,8 m<sup>2</sup>.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐÀU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU B 09-DN****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	2.971.508.045.125	8.287.745.659.419	28.706.600.680	5.683.143.437	11.293.643.448.661
Tăng trong kỳ	68.181.818	-	-	744.048.150	812.229.968
Giảm do thanh lý	(450.000.000)	-	-	-	(450.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	2.971.126.226.943	8.287.745.659.419	28.706.600.680	6.427.191.587	11.294.005.678.629
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	329.081.004.011	1.837.323.529.456	11.578.412.624	1.567.381.061	2.179.550.327.152
Tăng trong kỳ	149.200.074.948	685.213.500.646	3.222.587.307	1.030.568.242	838.666.731.143
Tại ngày 31/12/2014	478.281.078.959	2.522.537.030.102	14.800.999.931	2.597.949.303	3.018.217.058.295
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2013	2.642.427.041.114	6.450.422.129.963	17.128.188.056	4.115.762.376	9.114.093.121.509
Tại ngày 31/12/2014	2.492.845.147.984	5.765.208.629.317	13.905.600.749	3.829.242.284	8.275.788.620.334

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 đã ra quyết định số 27/QĐ – CPNT2 về việc phê duyệt thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định cho tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ việc đầu tư xây dựng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 từ 10 năm thành 14 năm.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm phần mềm quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 (CMMS) và giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An – Xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Theo đó, Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài theo các quy định hiện hành.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phần mềm kế toán SAP Business One	304.606.500	304.606.500
Phần mềm quản lý vật tư	-	1.427.782.750
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b><u>304.606.500</u></b>	<b><u>1.732.389.250</u></b>

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng.

**13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Năm 2009 Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco).

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	1.026.660.982.500	1.248.482.245.061
Tăng trong năm	104.197.706.255	1.872.367.535
Phân bổ vào chi phí trong năm	(243.505.946.621)	(223.693.630.096)
Giảm khác	(10.292.980.257)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>877.059.761.877</u></b>	<b><u>1.026.660.982.500</u></b>

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	441.548.675.121	502.948.512.913
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị	276.363.551.871	307.295.161.358
Chi phí trung tu nhà máy điện chờ phân bổ	72.899.890.233	-
Chênh lệch tỉ giá hối đoái lũy kế trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản	66.380.869.389	192.805.589.326
Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc	11.700.012.206	13.009.375.462



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí khác	8.166.763.057	10.602.343.441
	<u>877.059.761.877</u>	<u>1.026.660.982.500</u>

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí:

Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ vận hành tương đương (EOH). Phí huy động, phí cố định và phí biến đổi được thanh toán trước khi Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

Chi phí trung tu Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đạt đến 25.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc trung tu theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ EOH tiếp theo. Ngày 15 tháng 12 năm 2014 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 đã ra quyết định số 46/QĐ – CPNT2 về việc tạm phê duyệt giá trị quyết toán hoàn thành công tác trung tu mở rộng Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 25.000 giờ EOH.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đến thời điểm cấp chứng chỉ PAC vào ngày 16 tháng 10 năm 2011 và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày Công ty được cấp chứng chỉ PAC theo như Công văn số 721/CT-TTH ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2012 bởi Cục thuế Tỉnh Đồng Nai.

Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc: Các khoản lãi vay liên quan đến công tác thanh toán hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Các khoản lãi vay phát sinh trước khi Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và không thuộc chi phí đầu tư dự án. Các khoản lãi vay này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

**15. VAY NGẮN HẠN**

Số dư vay ngắn hạn thể hiện nợ dài hạn đến hạn trả cho các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như trình bày theo thuyết minh số 19.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.706.876.862	11.828.286.035
Thuế thu nhập cá nhân	251.871.129	198.907.401
Thuế tài nguyên	3.554.243.006	1.088.342.147
Các loại thuế, phí khác	556.861	64.927.412
	<u>15.513.547.858</u>	<u>13.180.462.995</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu	776.373.697.796	600.398.949.132
Chi phí bảo trì	89.648.927.883	93.285.331.997
Lãi vay tạm trích	13.214.003.762	16.402.014.332
Phí bảo lãnh chính phủ	1.424.568.244	1.736.994.735
Chi phí khác	10.712.451.918	5.307.602.598
	<b><u>891.373.649.603</u></b>	<b><u>717.130.892.794</u></b>

Chi phí nguyên liệu là khoản công nợ phải trả cho nguyên liệu khí dùng trong quá trình vận hành Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Lãi chậm thanh toán phải trả PV Gas	39.278.284.374	39.278.284.374
Thuế GTGT đầu ra tạm tính	123.809.361.572	128.427.807.727
Tạm ứng cổ tức cho cổ đông	128.000.000.000	-
Khác	1.958.773.149	1.440.336.083
	<b><u>293.046.419.095</u></b>	<b><u>169.146.428.184</u></b>

Thuế giá trị gia tăng đầu ra tạm tính căn cứ vào khoản doanh thu bán điện tạm tính và chưa xuất hóa đơn như đã nêu ở thuyết minh số 7.

Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2014 cho cổ đông với tỉ lệ tạm ứng cổ tức 5%/mệnh giá, tương đương 500/1 cổ phiếu, nguồn chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 13/NQ – CPNT2 của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 ngày 04 tháng 12 năm 2014.

**19. VAY DÀI HẠN**

	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Vay dài hạn	6.907.609.469.332	8.449.314.135.904
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(1.051.902.984.892)	(1.137.995.154.732)
<b>Tổng</b>	<b><u>5.855.706.484.440</u></b>	<b><u>7.311.318.981.172</u></b>

Vào ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank với Citibank là ngân hàng đầu môi với tổng hạn mức vay là 215.380.981 Đô la Mỹ và 202.585.883 Euro để tài trợ việc xây dựng nhà máy điện. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 lần lượt là 133.480.136 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 154.015.541 Euro) và 146.099.081 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 168.575.863 Đô la Mỹ).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Hợp đồng vay này để tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 600 tỷ đồng số 02/2011/HĐTD-THD được ký ngày 31 tháng 3 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 20 kỳ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi.

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa với số tiền vay là 163.619.754.337 đồng cho mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư dự án xây dựng Nhà máy điện Chu trình Hấp hợp Nhơn Trạch 2 (tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 200 tỷ đồng số 01/2011/HĐTD-THD được ký ngày 20 tháng 01 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội). Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Nợ gốc của các khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 18 kỳ. Lần trả nợ gốc đầu tiên của khoản vay nêu trên vào ngày 25 tháng 6 năm 2014. Khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động Việt Nam Đồng kỳ hạn 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ do ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng và các lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng/lần.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Tại ngày 31/12/2014 và ngày 31/12/2013**

Số cổ phần VND

Cổ phần đã phát hành và góp vốn đủ 256.000.000 2.560.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông chốt ngày 22 tháng 12 năm 2014 theo công văn số 964/2014 – NT2/VSD - DK của Trung tâm lưu ký chứng khoán như sau:

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.607.661.500.000	62,8%	1.607.661.500.000	62,8%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	213.840.000.000	8,4%	113.840.000.000	4,4%
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	128.000.000.000	5,0%	128.000.000.000	5,0%
Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	128.000.000.000	5,0%	128.000.000.000	5,0%
Công ty Electric Power Development (J-Power - Nhật Bản)	128.000.000.000	5,0%	128.000.000.000	5,0%
Các cổ đông khác	354.498.500.000	13,8%	454.498.500.000	17,8%
	<b>2.560.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.560.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU B 09-DN****20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:**

	<u>Vốn điều lệ</u> VND	<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	2.560.000.000.000	163.455.502.290	20.055.769.998	38.939.141.215	2.782.450.413.503
Phân phối từ lợi nhuận	-	5.781.878.846	384.111.907	(9.159.964.444)	(2.993.973.691)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.219.216.904	8.219.216.904
Số dư tại ngày 31/12/2013	2.560.000.000.000	169.237.381.136	20.439.881.905	37.998.393.675	2.787.675.656.716
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	410.960.845	(132.366.093.349)	131.955.132.504
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	933.017.016.812	933.017.016.812
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>2.560.000.000.000</b>	<b>169.237.381.136</b>	<b>20.850.842.750</b>	<b>838.649.317.138</b>	<b>3.588.737.541.024</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 410.960.845 đồng (năm 2013: 384.111.907 đồng), Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 3.955.132.505 đồng (Năm 2013: 2.993.973.691 đồng) theo Nghị quyết số 04/NQ-CPNT2 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 ngày 18 tháng 4 năm 2014.

Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2014 cho cổ đông với tỉ lệ tạm ứng cổ tức 5%/mệnh giá, tương đương 500/1 cổ phiếu, nguồn chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 13/NQ – CPNT2 của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 ngày 04 tháng 12 năm 2014.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.041.185.155.330	3.596.410.524.600
Chi phí nhân công	70.075.846.230	57.422.599.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	838.694.238.760	982.366.934.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	486.729.522.831	480.035.945.388
Chi phí khác	29.479.285.910	24.063.115.996
	<b>51.503.579.426</b>	<b>5.140.299.119.678</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	25.366.508.056	52.961.657.839
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.415.773.068	8.027.036
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	403.709.545.794	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>450.491.826.918</b>	<b>52.969.684.875</b>

Doanh thu tài chính tăng đột biến chủ yếu là do lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua của ngân hàng Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Cụ thể tỷ giá EUR của ngân hàng Vietcombank – Hội sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (25.542,36 VND/EUR) giảm 3.347,38 VND/EUR so với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (28.889,74 VND/EUR), tỷ giá USD của ngân hàng Vietcombank – Hội sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (21.380 VND/USD) tăng 295 VND/USD so với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (21.085 VND/USD) làm cho khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tăng đột biến lên 403,7 tỷ đồng.

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	219.382.885.672	266.407.208.913
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong quá trình xây dựng cơ bản	126.424.719.937	126.424.719.937
Phí bảo hiểm khoản vay	61.399.837.792	62.406.392.505
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	19.818.165.842	22.765.155.566
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.038.932.028	23.163.264.621
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	280.693.405.522
Khác	3.128.045.962	4.719.135.537
<b>Tổng cộng</b>	<b>437.192.587.233</b>	<b>786.579.282.601</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí bán hàng	220.921.866	306.283.406
<b>Tổng cộng</b>	<b>220.921.866</b>	<b>306.283.406</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương nhân viên quản lý	25.987.149.879	19.097.053.616
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ quản lý	774.000.470	844.560.729
Chi phí vật liệu văn phòng	1.842.658.916	1.897.591.998
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.510.032.552	1.408.639.946
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	8.100.985.667	8.151.839.450
Thuế và lệ phí	813.652.326	999.568.144
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	1.165.094.729	415.247.977
Dịch vụ mua ngoài	13.867.586.289	13.769.065.105
Chi phí dự phòng	9.862.843.446	14.157.733.486
Chi phí quản lý khác	10.779.812.838	5.075.530.947
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.703.817.112</b>	<b>65.816.831.398</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2014			Năm 2013
	Hoạt động chính VND	Hoạt động Khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	1.058.506.293.440	(125.489.276.628)	933.017.016.812	8.219.216.904
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	10.030.843.446	-	10.030.843.446	156.000.000
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(38.810)	-	(38.810)	(156.120)
Thu nhập chịu thuế	1.068.537.098.076	(125.489.276.628)	943.047.821.448	8.375.060.784
Khấu trừ lỗ từ hoạt động khác	(125.489.276.628)	(125.489.276.628)	-	-
Thu nhập chịu thuế	943.047.821.448	-	943.047.821.448	8.375.060.784
Thuế suất	0%	22%	-	0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu. Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ tư Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ tư được miễn thuế (năm đầu tiên là năm 2011).

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 22% (năm 2013: 25%) tính trên thu nhập chịu thuế từ các hoạt động khác theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế	933.017.016.812	8.219.216.904
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>933.017.016.812</b>	<b>8.219.216.904</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	256.000.000	256.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.645</b>	<b>32</b>

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Doanh thu bán điện</b>		
Công ty Mua bán điện (EPTC)	6.406.970.676.395	5.880.997.656.440
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	666.344.399	625.187.911
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	82.192.008	76.822.381
Tổng Công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	3.844.571.504.991	3.651.959.348.016
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực	441.509.606.376	370.858.285.230
Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	42.762.861.400	47.997.772.472
Ban Điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	-	6.103.617.879
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.499.697.000	9.722.679.400
Công ty Cổ phần phân bón & hóa chất Đông Nam Bộ	-	1.984.140.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	821.225.357	910.731.471
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí	300.000.000	805.588.654
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.424.624.960	641.755.692
Công ty điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.022.648.200	3.470.338.296
Công ty Cổ phần tư vấn Quản lý dự án Điện lực Dầu khí	-	73.854.047
TCT Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	1.941.570.000	-
<b>Thu nhập tài chính</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	5.093.266.744	15.060.567.769

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

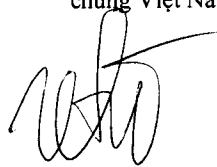
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thu nhập của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	<u>5.361.183.522</u>	<u>5.378.790.311</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

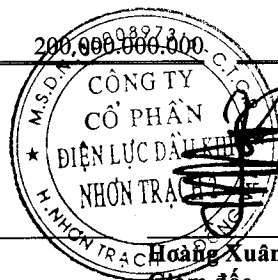
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	163.728.626.749	12.582.927.176
TCT Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	<u>228.420.000</u>	<u>-</u>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Mua bán điện (EPTC)	1.404.056.531.746	1.454.859.439.451
Lãi dự thu từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	<u>238.222.223</u>	<u>253.194.444</u>
<b>Phải trả thương mại</b>		
Tổng Công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	-	3.522.534.613
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	27.386.855.113	15.385.139.390
Ban Điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam – Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển an toàn & Môi trường Dầu khí	222.181.661	507.412.881
Công ty điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	95.778.900	67.368.105
TCT Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	<u>319.788.000</u>	<u>-</u>
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	<u>39.278.284.374</u>	<u>39.278.284.374</u>
<b>Đầu tư tài chính</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	<u>200.000.000.000</u>	<u>95.000.000.000</u>



Lê Văn Tú  
 Người lập biểu  
 Ngày 19 tháng 01 năm 2015



Nguyễn Hữu Minh  
 Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc  
 Giám đốc



**BẢNG KIỂM KÊ QUỸ TIỀN MẶT**  
(Dùng cho VNĐ)

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Chúng tôi gồm:

Số: 12

Ông: Hoàng Xuân Quốc Chức vụ Giám đốc  
Ông: Lê Việt An Chức vụ Phó phòng  
Bà : Phan Thị Quỳnh Chức vụ Thủ quỹ  
Bà: Võ Minh Toàn Chức vụ Kế toán thanh toán

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014 kết quả như sau:

Stt	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền	
A	B	1	2	
I	Số dư theo sổ quỹ:		104,330,554	
II	Số kiểm kê thực tế:		104,331,000	
	<i>Trong đó:</i>			
1	- Loại	500,000	207	103,500,000
2	- Loại	200,000	2	400,000
3	- Loại	100,000	2	200,000
4	- Loại	50,000	3	150,000
5	- Loại	20,000	1	20,000
6	- Loại	10,000	5	50,000
7	- Loại	5,000	1	5,000
8	- Loại	2,000	2	4,000
9	- Loại	1,000	2	2,000
10	- Loại	500		-
11	- Loại	200	-	-
III	<b>Chênh lệch</b>			446

- Lý do: + Thừa: 446 (đồng) Do mệnh giá tiền nhỏ nhất khi kiểm kê là 1.000 (đồng).

+ Thiếu: 0 (đồng)

Kết luận sau khi kiểm kê quỹ: Khớp so với sổ sách.

**Giám đốc**

(ký, họ tên)

Hoàng Xuân Quốc

**Phòng TCKT**

(ký, họ tên)

Lê Việt An

**Thủ quỹ**

(ký, họ tên)

Phan Thị Quỳnh

**Người chịu trách  
nhiệm kiểm kê quỹ**

(ký, họ tên)

Võ Minh Toàn

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
 Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phát sinh phải nộp	Số đã nộp	
C1	C2	C3	C4	C5=2+3-4
<b>Thuế</b>	<b>13,179,196,140</b>	<b>247,707,803,111</b>	<b>245,374,008,254</b>	<b>15,512,990,997</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11,828,286,035	202,581,550,885	202,702,960,058	11,706,876,862
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2,732,364,204	2,732,364,204	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
Thuế xuất, nhập khẩu		1,867,745,884	1,867,745,884	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
Thu trên vốn				0
Thuế thu nhập cá nhân	198,907,401	4,458,264,928	4,405,301,200	251,871,129
Thuế tài nguyên	1,088,342,147	34,632,424,777	32,166,523,918	3,554,243,006
Thuế nhà đất				0
Thuế môn bài		4,000,000	4,000,000	0
Các loại thuế khác	63,660,557	1,431,452,433	1,495,112,990	0
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>1,266,855</b>	<b>3,427,974</b>	<b>4,137,968</b>	<b>556,861</b>
Các khoản phụ thu				0
Các khoản phí, lệ phí	1,266,855	3,427,974	4,137,968	556,861
Thu điều tiết				0
Các khoản nộp phạt				0
Các khoản khác				0
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,180,462,995</b>	<b>247,711,231,085</b>	<b>245,378,146,222</b>	<b>15,513,547,858</b>

**Lưu ý:**

- Biểu này không bao gồm chi tiêu 152 - Thuế GTGT được khấu trừ trên bảng cân đối kế toán;
- Về hình thức trên biểu thì  $C5=C2+C3-C4$  nhưng không nên lập như vậy vì rất khó khăn khi phải khừ các bút toán bù trừ;
- Vì bản chất biểu này chỉ bao gồm số NET nên kế toán lập biểu này như sau:
  - + C2 và C5 xác định được ngay vì chính là số dư của TK 333 tại đầu năm và cuối kỳ;
  - + C4 là tổng số tiền trên tất cả các giấy nộp tiền vào NSNN từ đầu năm đến cuối kỳ không phân biệt nộp thuế cho năm nào. Nói cách khác C4 chính là số đối ứng Nợ TK 333 Có TK 111, 112 từ đầu năm đến cuối kỳ;
  - + Xác định  $C3=C5+C4-C2$ .

Đồng Nai, ngày 19... tháng 1... năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



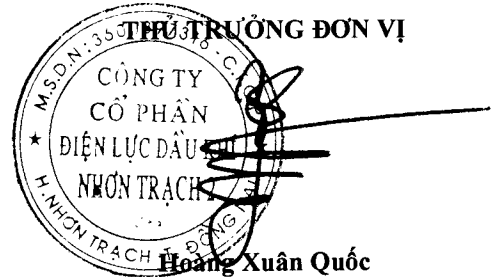
Võ Minh Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Minh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Hoàng Xuân Quốc